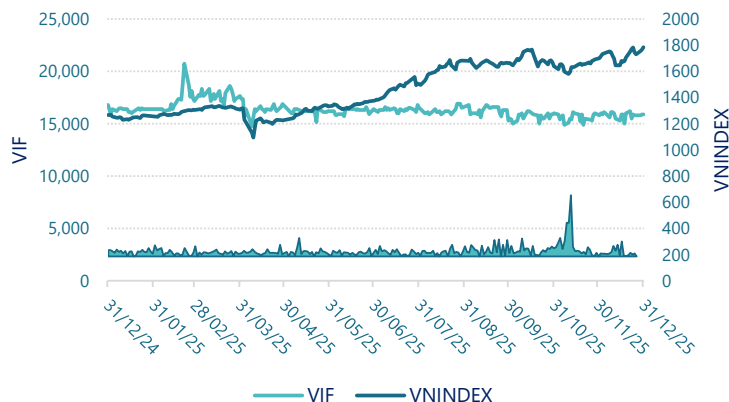


## Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP (HNX: VIF)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/12/2025

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>15,900</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 20,741        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 14,760        |
| SL cổ phiếu LH          | 350,000,000   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 7,630         |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 5,565         |
| P/E                     | 17.3          |
| EPS                     | 919           |

#### DT thuần

Q4/25

**488**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 73.0 | 17.6%

YoY: ▲ 43.0 | 9.7%

#### LN sau thuế

Q4/25

**125**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 22.0 | 21.5%

YoY: ▲ 62.7 | 101%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2025

**19.7%**

+/- YoY: ▼ 4.3%

#### DT thuần

2025

**1,898**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 301 | 18.9%

#### LN sau thuế

2025

**327**

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 31.0 | -8.5%

#### ROE

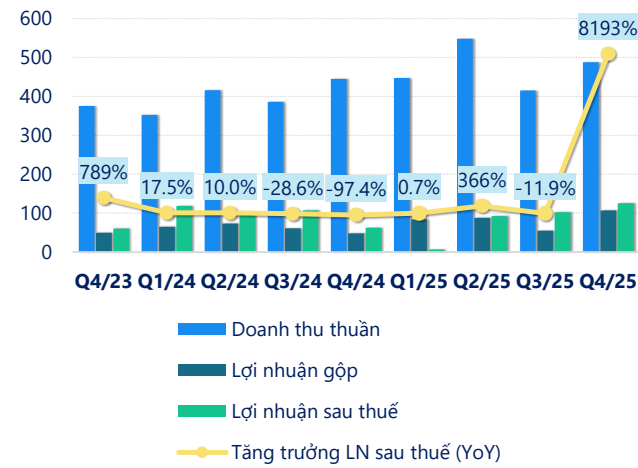
2025

**6.4%**

+/- YoY: ▼ 0.8%

tỷ VNĐ

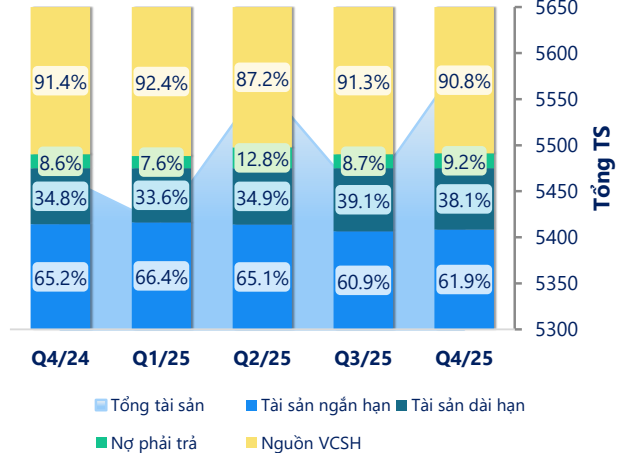
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

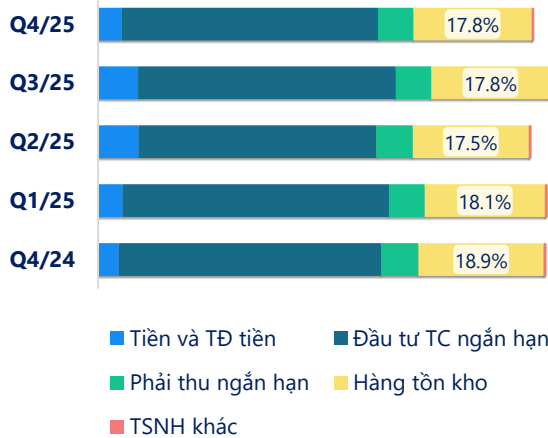
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



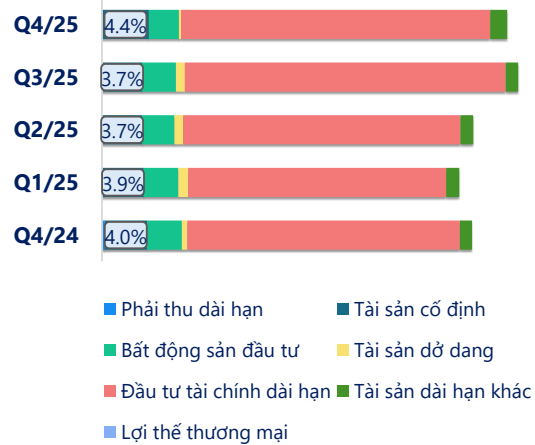
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

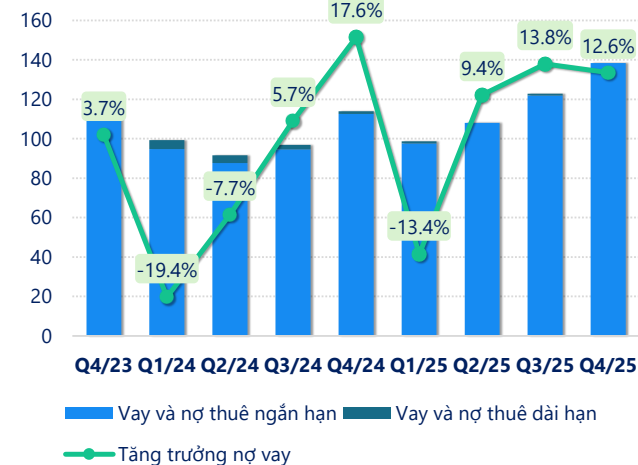
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

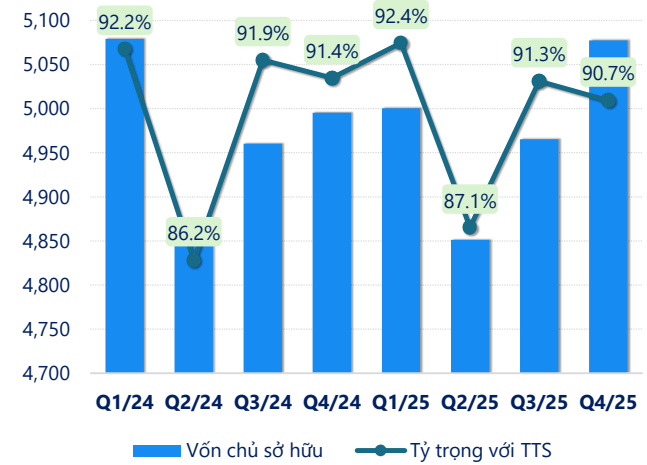
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

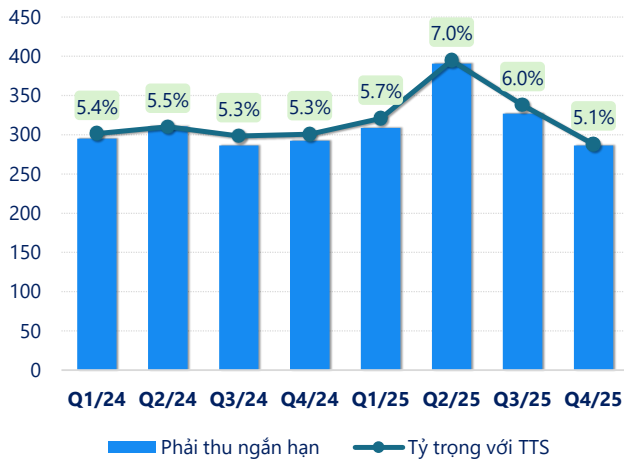
### Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

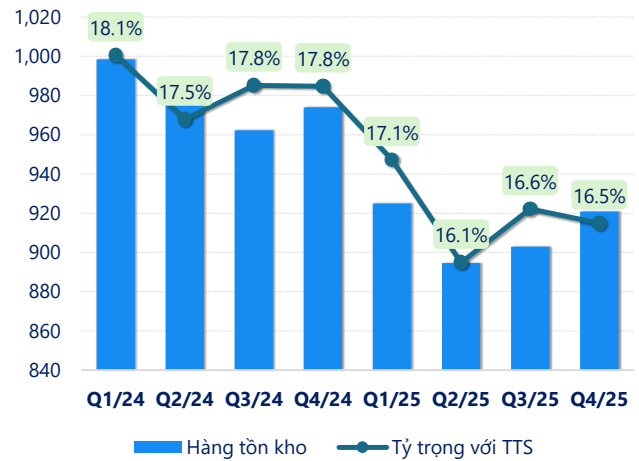
### Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

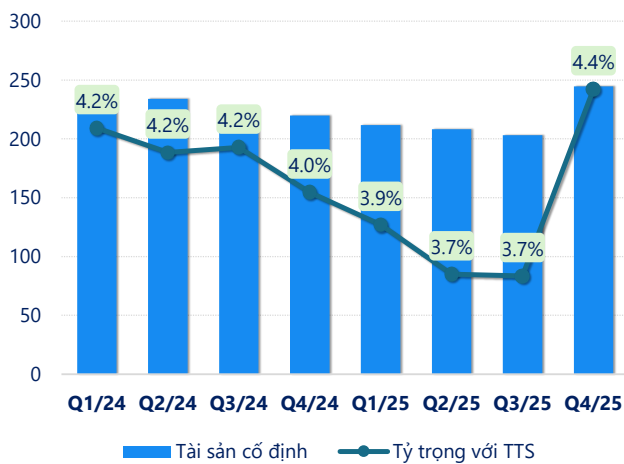
### Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

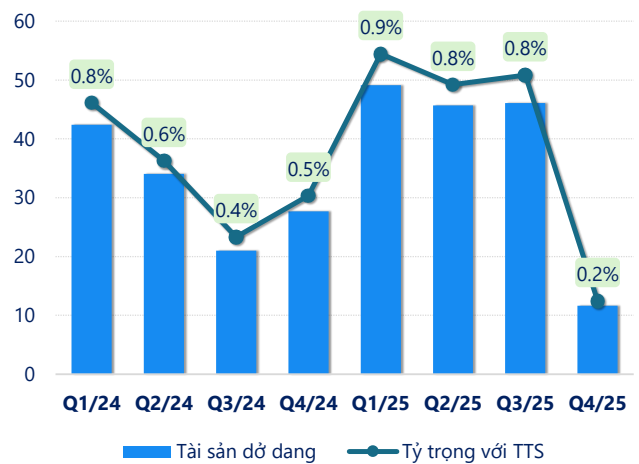
### Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

### Tài sản dở dang



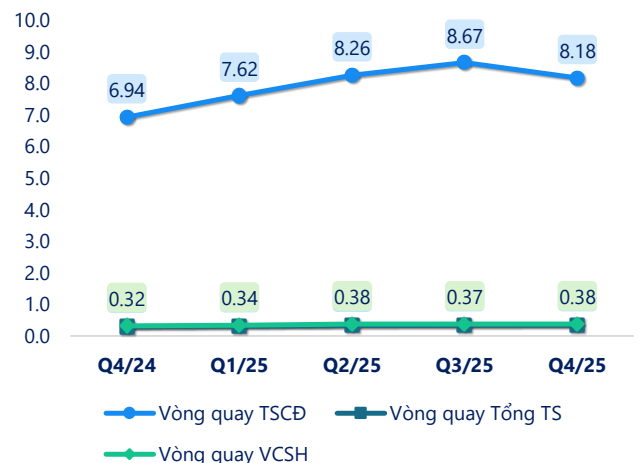
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q4/24</b> | <b>Q1/25</b> | <b>Q2/25</b> | <b>Q3/25</b> | <b>Q4/25</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>5,467</b> | <b>5,414</b> | <b>5,568</b> | <b>5,440</b> | <b>5,596</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>3,564</b> | <b>3,595</b> | <b>3,624</b> | <b>3,311</b> | <b>3,463</b> |
| Tiền và tương đương tiền           | 169          | 200          | 339          | 328          | 198          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 2,108        | 2,142        | 1,977        | 1,728        | 2,031        |
| Phải thu ngắn hạn                  | 292          | 309          | 391          | 327          | 286          |
| Hàng tồn kho                       | 974          | 925          | 895          | 903          | 921          |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 20.7         | 19.8         | 23.0         | 24.9         | 27.3         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>1,903</b> | <b>1,818</b> | <b>1,944</b> | <b>2,129</b> | <b>2,133</b> |
| Phải thu dài hạn                   | 12.7         | 1.57         | 1.58         | 1.58         | 1.58         |
| Tài sản cố định                    | 220          | 212          | 208          | 203          | 244          |
| Bất động sản đầu tư                | 178          | 176          | 170          | 174          | 159          |
| Tài sản dở dang                    | 27.7         | 49.1         | 45.7         | 46.1         | 11.6         |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 1,401        | 1,314        | 1,452        | 1,640        | 1,626        |
| Tài sản dài hạn khác               | 63.9         | 65.9         | 66.4         | 64.4         | 90.0         |
| Lợi thế thương mại                 | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>470</b>   | <b>412</b>   | <b>715</b>   | <b>473</b>   | <b>517</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>394</b>   | <b>339</b>   | <b>643</b>   | <b>401</b>   | <b>453</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 113          | 97.6         | 108          | 122          | 138          |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 70.0         | 79.8         | 85.1         | 68.8         | 84.5         |
| Nợ dài hạn                         | 75.6         | 73.6         | 72.6         | 71.9         | 63.6         |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 1.41         | 1.12         | 0            | 1.00         | 0            |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>4,997</b> | <b>5,002</b> | <b>4,853</b> | <b>4,967</b> | <b>5,079</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>4,995</b> | <b>5,000</b> | <b>4,851</b> | <b>4,965</b> | <b>5,077</b> |
| Vốn điều lệ                        | 3,500        | 3,500        | 3,500        | 3,500        | 3,500        |
| Kinh phí và quỹ khác               | 1.68         | 1.22         | 1.24         | 1.17         | 1.80         |

(Nguồn: fireant.vn)